



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM TRUYỀN THÔNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỔ TAY HỎI ĐÁP: NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP và TỔ CHỨC KINH TẾ

TRUNG TÂM TRUYỀN THÔNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

📍 Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

🌐 <https://tainguyenmoitruong.gov.vn/>

☎ 08. 86276688



MỤC LỤC

PHẦN I. CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	
Câu 1. Tiêu chí môi trường và cách phân loại dự án đầu tư?	5
Câu 2. Cách thức tra cứu dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường?	7
Câu 3. Trường hợp dự án đầu tư vào Khu công nghiệp, đồng thời Khu công nghiệp nằm trong nội thành, nội thị của đô thị thì có coi vị trí nêu trên của dự án là có yếu tố nhạy cảm về môi trường hay không?	8
Câu 4. Những trường hợp nào phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường?	8
Câu 5. Thủ tục thẩm định đánh giá sơ bộ tác động môi trường?	9
Câu 6. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường chỉ áp dụng cho trường hợp dự án đầu tư mới hay áp dụng cho cả các trường hợp điều chỉnh mục tiêu, quy mô của dự án đầu tư?	10
Câu 7. Những trường hợp nào phải thực hiện đánh giá tác động môi trường?	11
Câu 8. Các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường?	12
Câu 9. Thời điểm nào cần lập đánh giá tác động môi trường? Thời hạn thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là ngày làm việc hay tính cả ngày nghỉ?	14
Câu 10. Tham vấn cộng đồng trong đánh giá tác động môi trường được thực hiện như thế nào?	14
Câu 11. Cách xác định đối tượng tham vấn là cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra; trường hợp kết quả tham vấn mà cộng đồng dân cư không ủng hộ việc thực hiện dự án thì cơ quan có thẩm quyền có phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hay không?	16
Câu 12. Hình thức, thời điểm tham vấn cộng đồng đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử? Các	18

trường hợp được miễn trách nhiệm tham vấn cộng đồng?	
Câu 13. Hồ sơ, thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường?	19
Câu 14. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường?	21
Câu 15. Cơ quan nào có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định đánh giá tác động môi trường?	21
Câu 16. Điều kiện của đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường?	22
Câu 17. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi đánh giá tác động môi trường được phê duyệt?	23
Câu 18. Khi nào phải lập lại đánh giá tác động môi trường?	24
PHẦN II. CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG	
Câu 19. Các đối tượng phải có giấy phép môi trường? Cách hiểu về các thuật ngữ trong quy định?	26
Câu 20. Quy định về nội dung và mẫu Giấy phép môi trường?	26
Câu 21. Những cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường?	28
Câu 22. Thời điểm cấp Giấy phép môi trường là khi nào?	29
Câu 23. Trường hợp cơ sở đang hoạt động đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải công nghiệp vào nguồn nước, được UBND tỉnh cấp giấy phép xả nước thải sinh hoạt vào nguồn nước. Trong thời gian tới, giấy phép xả nước thải sinh hoạt do UBND tỉnh cấp chuẩn bị hết hạn thì cơ sở có phải lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho toàn bộ hoạt động xả thải của cơ sở hay không? Cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường trong trường hợp này?	31
Câu 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường?	32
Câu 25. Quy định về cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường?	34

Câu 26. Thời hạn công khai báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép là tính đến thời điểm nào?	35
Câu 27. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường được quy định như nào?	36
Câu 28. Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trường hợp dự án chuyển giao nước thải cho cơ sở khác xử lý thì có bắt buộc phải có giấy phép môi trường thể hiện nội dung này trước khi chuyển giao hay không?	37
Câu 29. Trường hợp dự án đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trước ngày Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chủ dự án lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để có giấy phép môi trường trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm thì có phải có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm của Sở TN&MT khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hay không?	38
PHẦN III. CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG	
Câu 30. Cơ sở nào phải thực hiện đăng ký môi trường? Cơ sở nào được miễn đăng ký môi trường?	39
Câu 31. Nội dung đăng ký môi trường bao gồm những gì?	41
Câu 32. Khi nào phải thực hiện đăng ký môi trường lại?	41
Câu 33. Đăng ký môi trường được thực hiện vào thời điểm nào?	42
Câu 34. Cơ quan nào có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường? Trình tự tiếp nhận, thẩm định, có ý kiến về hồ sơ đăng ký môi trường?	42
PHẦN IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ	
Câu 35. Trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ?	44
Câu 36. Trách nhiệm của chủ cơ sở trong quản lý nước thải?	45
Câu 37. Các yêu cầu đối với hệ thống xử lý nước thải?	47
Câu 38. Thế nào là chất thải thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại?	47

Câu 39. Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường?	49
Câu 40. Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc quản lý chất thải nguy hại?	50
Câu 41. Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác	51
Câu 42. Trách nhiệm cơ sở trong việc thực hiện quan trắc môi trường?	52
Câu 43. Trách nhiệm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Chủ dự án đầu tư, cơ sở? Bao gồm những báo cáo gì? Nội dung, thời gian, hình thức gửi báo cáo là như nào?	54
Câu 44. Trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở?	57
PHẦN V. ÁP DỤNG KỸ THUẬT HIỆN CÓ TỐT NHẤT, TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ	
Câu 45. Đối tượng nào phải áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT)? Tiêu chí xác định và lộ trình áp dụng BAT?	60
Câu 46. Đối tượng nào phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì? Lộ trình thực hiện?	61
Câu 47. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế?	63
Câu 48. Đối tượng nào và mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải?	65
PHẦN VI. ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
Câu 49. Nhà nước có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ gì đối với hoạt động bảo vệ môi trường?	67
Câu 50. Những đối tượng nào được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường?	67
Câu 51. Các ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến công tác bảo vệ môi trường bao gồm những gì?	70

PHẦN I. CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Câu 1. Tiêu chí môi trường và cách phân loại dự án đầu tư?

Trả lời: Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường quy định các tiêu chí môi trường để phân loại dự án đầu tư và cách phân loại các dự án đầu tư như sau:

1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:

- a) Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- b) Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên;
- c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.

2. Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II, III và IV.

3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, bao gồm:

- a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;
- b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

4. Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình;

b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

5. Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ;

b) Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

6. Dự án đầu tư nhóm IV là dự án không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm dự án không thuộc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

Câu 2. Cách thức tra cứu dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường?

Trả lời: Căn cứ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và pháp luật có liên quan, việc tra cứu, phân loại dự án đầu tư theo các Phụ lục như sau:

1. Phụ lục III: Danh mục dự án đầu tư nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao quy định tại Khoản 3, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phụ lục IV: Danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Khoản 4, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các dự án quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Phụ lục V: Danh mục dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các dự án quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Có thể tham khảo việc phân loại theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Sổ tay hướng dẫn này để xác định nhóm của dự án đầu tư trong từng trường hợp cụ thể.

Câu 3. Trường hợp dự án đầu tư vào Khu công nghiệp, đồng thời Khu công nghiệp nằm trong nội thành, nội thị của đô thị thì có coi vị trí nêu trên của dự án là có yếu tố nhạy cảm về môi trường hay không?

Trả lời:

Đối với trường hợp dự án đầu tư vào khu công nghiệp, theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tiêu chí yếu tố nhạy cảm môi trường “nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị” chỉ áp dụng đối với trường hợp dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Do vậy, trường hợp dự án đầu tư thuộc danh mục Phụ lục II đầu tư vào khu công nghiệp và khu công nghiệp này nằm trong nội thành, nội thị của đô thị thì vẫn áp dụng tiêu chí yếu tố nhạy cảm môi trường nêu trên để phân loại dự án đầu tư.

Câu 4. Những trường hợp nào phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường, đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I Bao gồm:

1. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

2. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

3. Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

4. Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
5. Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
6. Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

Câu 5. Thủ tục thẩm định đánh giá sơ bộ tác động môi trường?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường, đánh giá sơ bộ tác động môi trường không phải là thủ tục hành chính được thẩm định riêng mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Theo đó, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một phần nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và các báo cáo, hồ sơ này sẽ được thẩm định theo trình tự quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư, xây dựng, đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Đối với trường hợp dự án đầu tư nhóm I nhưng thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của địa phương theo pháp luật có liên quan, thì nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường sẽ được xem xét, thẩm định tại địa phương theo thẩm quyền.



Câu 6. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường chỉ áp dụng cho trường hợp dự án đầu tư mới hay áp dụng cho cả các trường hợp điều chỉnh mục tiêu, quy mô của dự án đầu tư?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường quy định “Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư”.

Khoản 2 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường quy định “Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng”. Khoản 4 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường quy định “Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư”. Theo các quy định này, đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường; đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một trong các nội dung hoặc thành phần hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Theo đó, trường hợp dự án đầu tư có điều chỉnh mục tiêu, quy mô và thuộc nhóm I mà pháp luật có liên quan (đầu tư công, đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng) quy định dự án đầu tư điều chỉnh phải thực hiện thủ tục quyết định, chấp thuận hoặc điều chỉnh quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư; đồng thời thành phần hồ sơ đề nghị quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật có liên quan yêu cầu phải có đánh giá sơ bộ tác động môi trường của dự án đầu tư điều chỉnh, thì chủ dự án phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường cho dự án đầu tư điều chỉnh đó.

Câu 7. Những trường hợp nào phải thực hiện đánh giá tác động môi trường?**Trả lời:**

Theo Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường, Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm:

1. Dự án đầu tư nhóm I, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

2. Một số dự án đầu tư nhóm II, bao gồm:

a)

Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

b)

Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c)

Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d)

Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

** Các đối tượng trên thuộc dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.*

Câu 8. Các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường?

Trả lời:

1. Theo quy định tại Điều 32 Luật Bảo vệ môi trường, nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động

của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;

d) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng môi trường; nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;

đ) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác; tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;

e) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải;



g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

h) Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

i) Kết quả tham vấn;

k) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

2. Mẫu Báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định cụ thể tại Mẫu số 04, Phụ lục II, ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Câu 9. Thời điểm nào cần lập đánh giá tác động môi trường? Thời hạn thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là ngày làm việc hay tính cả ngày nghỉ?

Trả lời:

1. Khoản 1, Điều 31 Luật Bảo vệ môi trường quy định hoạt động đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

Do vậy, đối với trường hợp dự án phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng, thì đánh giá tác động môi trường được thực hiện sau khi dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định cụ thể tại Khoản 6, thời hạn phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Khoản 9, Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả ngày nghỉ).

Câu 10. Tham vấn cộng đồng trong đánh giá tác động môi trường được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Khoản 4, Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường quy định 3 hình thức tham vấn, bao gồm:

1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử:

Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án gửi nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường.

trường đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn các đối tượng tham vấn, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày; hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án.

2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến

Chủ dự án chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo thời gian, địa điểm tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra trước thời điểm họp ít nhất là 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường cho đến khi kết thúc họp lấy ý kiến.

Chủ dự án có trách nhiệm trình bày nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường tại cuộc họp tham vấn. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp và các phản hồi, cam kết của chủ dự án phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp tham vấn cộng đồng theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

3. Tham vấn bằng văn bản

Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư kèm theo văn bản tham vấn. Các đối tượng được tham vấn bằng văn bản có trách nhiệm phản hồi bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn. Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.

Câu 11. Cách xác định đối tượng tham vấn là cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra; trường hợp kết quả tham vấn mà cộng đồng dân cư không ủng hộ việc thực hiện dự án thì cơ quan có thẩm quyền có phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hay không?

Trả lời:

1. Điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã có quy định tương đối cụ thể đối tượng tham vấn là cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra, bao gồm: (i) cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển bị chiếm dụng cho việc đầu tư dự án; (ii) cộng đồng dân cư, cá nhân nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, chất thải rắn, chất thải nguy hại do dự án gây ra; (iii) cộng đồng dân cư, cá nhân bị ảnh hưởng do các hiện tượng sụt lún, sạt lở, bồi lắng bờ sông, bờ biển gây ra bởi dự án; (iv) cộng đồng dân cư, cá nhân bị tác động khác, được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường.

Liên quan đến phạm vi chịu tác động trực tiếp của chất thải, phạm vi bị ảnh hưởng, tác động khác được Luật giao chủ dự án chịu trách nhiệm xác định và đánh giá thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường. Bên cạnh đó, tại điểm d và đ khoản 7, Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường quy định nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có các nội dung sau: “sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường” và “sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường ...; nhận dạng đối tượng bị tác động ...”, nên phạm vi tham vấn các đối tượng bị tác động của chủ dự án khi thực hiện đánh giá tác động môi trường cũng sẽ được hội đồng thẩm định xem xét, đánh giá và thẩm định trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Khoản 5 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường quy định “Kết quả tham vấn

là thông tin quan trọng để chủ dự án đầu tư nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả tham vấn phải được tiếp thu, thể hiện đầy đủ, trung thực các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn, đối tượng quan tâm đến dự án đầu tư (nếu có). Trường hợp ý kiến, kiến nghị không được tiếp thu, chủ dự án đầu tư phải giải trình đầy đủ, rõ ràng. Chủ dự án đầu tư phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường”. Luật không quy định kết quả tham vấn là căn cứ pháp lý để phê duyệt hoặc không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.



Câu 12. Hình thức, thời điểm tham vấn cộng đồng đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử? Các trường hợp được miễn trách nhiệm tham vấn cộng đồng?

Trả lời:

1. Việc tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử được quy định cụ thể tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Theo đó: “Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án gửi nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày; hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án”.

Theo quy định nêu trên, thời điểm, cách thức, thời hạn thực hiện hình thức tham vấn đã được quy định chi tiết. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cũng đã quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định trong việc tiếp nhận nội dung tham vấn để đăng tải; tổng hợp, gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án.

2. Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP không quy định thứ tự thực hiện của các hình thức tham vấn, do kết quả tham vấn của các hình thức này đều là thông tin quan trọng để chủ dự án đầu tư nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Do vậy, chủ dự án căn cứ các quy định về thời điểm, trình tự thực hiện các hình thức tham vấn để quyết định việc thực hiện theo quy định.

3. Khoản 1 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường quy định đối tượng tham vấn bao gồm: (i) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư; (ii) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư. Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định chi tiết các đối tượng này kèm theo hình thức tham vấn tương ứng là họp lấy ý kiến và tham vấn bằng văn bản.

Do là các đối tượng tham vấn khác nhau, về nguyên tắc, chủ dự án có trách nhiệm tham vấn đầy đủ các đối tượng này theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Riêng đối với một số trường hợp quy định tại các điểm e, g, h khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, chủ dự án sẽ được miễn trách nhiệm tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp của dự án đầu tư. Quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho chủ dự án khi thực hiện đánh giá tác động môi trường do tính chất đặc thù của một số dự án (bao gồm: dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông và tuyến đường dây tải điện liên tỉnh, liên huyện; dự án đầu tư nằm trên vùng biển, thềm lục địa chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã; dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp).

Câu 13. Hồ sơ, thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường?

Trả lời:

Điều 34, Luật Bảo vệ môi trường quy định về hồ sơ, thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại, cụ thể:

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc đối tượng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ dự án đầu tư được trình đồng thời hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường với hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; thời điểm trình do chủ dự án đầu tư quyết định nhưng phải bảo đảm trước khi có kết luận thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

3. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:

a) Không quá 45 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;

b) Không quá 30 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;

c) Trong thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư về kết quả thẩm định. Thời gian chủ dự án đầu tư chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và thời gian xem xét, ra quyết định phê duyệt quy định tại khoản 9 Điều này không tính vào thời hạn thẩm định;

d) Thời hạn thẩm định quy định tại điểm a và điểm b khoản này có thể được kéo dài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Câu 14. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường?**Trả lời:**

Điều 34, Luật Bảo vệ môi trường quy định về nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

1. Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
2. Sự phù hợp của phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);
3. Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;
4. Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học; nhận dạng đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư;
5. Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường; dự báo sự cố môi trường;
6. Sự phù hợp, tính khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư;
7. Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường; tính đầy đủ, khả thi đối với các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư.

Câu 15. Cơ quan nào có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định đánh giá tác động môi trường?**Trả lời:**

Điều 35, Luật Bảo vệ môi trường quy định các cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư sau đây, trừ dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;

b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án phải thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình.

Câu 16. Điều kiện của đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường?

Trả lời:

Luật Đầu tư 2014 có quy định ngành, nghề “Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết” thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; tuy nhiên, Luật Đầu tư 2020 không còn quy định ngành, nghề này trong

danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Do vậy, Luật Bảo vệ môi trường không quy định điều kiện của đơn vị thực hiện dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường để phù hợp với Luật Đầu tư 2020.

Câu 17. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi đánh giá tác động môi trường được phê duyệt?

Trả lời:

Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 37, Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm các nội dung sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

4. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường;

b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng

phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

c) Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có).

5. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật Bảo vệ môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Câu 18. Khi nào phải lập lại đánh giá tác động môi trường?

Trả lời:

Điều 27, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định các trường hợp phải lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

1. Quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện trước khi vận hành, Dự án có một hoặc các thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cụ thể:

a) Tăng quy mô, công suất của dự án tới mức phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Thay đổi công nghệ sản xuất của dự án làm phát sinh chất thải vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Thay đổi công nghệ xử lý chất thải của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, trừ trường hợp dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có địa điểm thực hiện dự án thay đổi phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải hoặc thay đổi nguồn tiếp nhận làm gia tăng ô nhiễm, sạt lở, sụt lún



PHẦN II. CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

Câu 19. Các đối tượng phải có giấy phép môi trường? Cách hiểu về các thuật ngữ trong quy định?

Trả lời:

Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường quy định các đối tượng phải có giấy phép môi trường bao gồm:

1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

2. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc trường hợp dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công được miễn giấy phép môi trường.

Câu 20. Quy định về nội dung và mẫu Giấy phép môi trường?

Trả lời:

1. Nội dung giấy phép môi trường gồm thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; nội dung cấp phép môi trường; yêu cầu về bảo vệ môi trường; thời hạn của giấy phép môi trường; nội dung khác (nếu có).

2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm:

a) Nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

b) Nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

c) Nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

d) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

đ) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;

b) Có biện pháp, hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật và quản lý đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

c) Có kho, bãi lưu giữ phế liệu đáp ứng quy định; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Có kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;

đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

4. Giấy phép môi trường quy định tại Mẫu số 40, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

5. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;

b) 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;

c) 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là chủ dự án đầu tư, cơ sở).

Câu 21. Những cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường?

Trả lời:

Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện là những cơ quan được giao cấp Giấy phép môi trường, cụ thể:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường nằm trên

địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

- a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường;
- b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;
- c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Câu 22. Thời điểm cấp Giấy phép môi trường là khi nào?

Trả lời:

Thời điểm cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

1. Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

2. Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc

đối tượng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường;

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn.

5. Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực.

6. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực.

Câu 23. Trường hợp cơ sở đang hoạt động đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải công nghiệp vào nguồn nước, được UBND tỉnh cấp giấy phép xả nước thải sinh hoạt vào nguồn nước. Trong thời gian tới, giấy phép xả nước thải sinh hoạt do UBND tỉnh cấp chuẩn bị hết hạn thì cơ sở có phải lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho toàn bộ hoạt động xả thải của cơ sở hay không? Cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường trong trường hợp này?

Trả lời:

1. Theo quy định tại khoản 12 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP “Trường hợp một trong các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hết hạn, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này”. Theo đó, khi đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở thì chủ cơ sở phải lập hồ sơ để được cấp phép cho toàn bộ hoạt động xả thải, quản lý chất thải của cơ sở theo quy định.

2. Theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp này là của UBND cấp tỉnh.

Câu 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường?

Trả lời:

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;

b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;

c) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.

Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thông báo kết quả được thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở;

c) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường;

d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý

kiến bằng văn bản của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó trước khi cấp giấy phép môi trường.

3. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo quy định của Chính phủ.

Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó.

Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.

4. Thời hạn cấp giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:

a) Không quá 45 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Không quá 30 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có thể quy định thời hạn cấp giấy phép môi trường ngắn hơn so với thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này phù hợp với loại hình, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

5. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm

công nghiệp thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có tiến hành công việc bức xạ thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

Câu 25. Quy định về cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường?

Trả lời:

1. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép.

2. Giấy phép môi trường được xem xét điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật Bảo vệ môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất sau khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế.

3. Giấy phép môi trường được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép hết hạn;

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tổng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

4. Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường khi chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đến mức phải tước quyền sử dụng giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Giấy phép môi trường bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép cấp không đúng thẩm quyền;

b) Giấy phép có nội dung trái quy định của pháp luật.

Câu 26. Thời hạn công khai báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép là tính đến thời điểm nào?

Trả lời:

Điểm a khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền. Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP không quy định thời hạn kết thúc công khai nêu trên, do đó việc công khai báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường sẽ được thực hiện cho đến thời điểm kết thúc giải quyết thủ tục hành chính đối với hồ sơ này.

Câu 27. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường được quy định như nào?

Trả lời:

1. Công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư bao gồm:

a) Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại;

b) Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn y tế, chất thải rắn nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển chất thải rắn đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế;

c) Công trình bảo vệ môi trường khác.

2. Chủ dự án đầu tư có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cấp giấy phép môi trường, phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu có) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Đối với dự án đầu tư có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của dự án. Cơ quan cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Câu 28. Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trường hợp dự án chuyển giao nước thải cho cơ sở khác xử lý thì có bắt buộc phải có giấy phép môi trường thể hiện nội dung này trước khi chuyển giao hay không?

Trả lời:

Tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã có quy định cụ thể

về yêu cầu BVMT đối với hoạt động chuyển giao nước thải như sau:

“a) Nước thải chuyển giao để tái sử dụng chỉ được chuyển giao đến cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nước đầu vào cho hoạt động sản xuất;

b) Cơ sở chuyển giao nước thải phải đáp ứng các yêu cầu sau: có phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hợp đồng chuyển giao nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản này; có hạ tầng, thiết bị chứa nước thải tạm thời bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh;

c) Cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: có phương án tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hệ thống xử lý nước thải có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý nước thải tiếp nhận hoặc có dây chuyền công nghệ sản xuất phù hợp để tái sử dụng nước thải tiếp nhận; có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý; không chuyển giao nước thải đã tiếp nhận cho bên thứ ba;

d) Yêu cầu đối với việc vận chuyển nước thải: nước thải được chuyển giao bằng đường ống hoặc phương tiện giao thông. Đường ống phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, phải có van, đồng hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng. Phương tiện giao thông phải có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông; phải có thiết bị, khoang chứa nước thải kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống phát tán mùi, chống ăn mòn do nước thải được vận chuyển.”.

Theo quy định nêu trên, cơ sở chuyển giao nước thải và cơ sở tiếp nhận nước thải phải “có phương án chuyển giao/tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường”. Do đó, trường hợp dự án đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất

thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường thì phương án này phải thể hiện trong giấy phép môi trường của dự án; trường hợp dự án đã vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trước thời điểm Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành thì phương án này phải được nêu rõ trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Câu 29. Trường hợp dự án đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trước ngày Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chủ dự án lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để có giấy phép môi trường trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm thì có phải có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm của Sở TN&MT khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hay không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; Khoản 1 Điều 29 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không quy định văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh.

Do đó, trường hợp chủ dự án lựa chọn thời điểm có giấy phép môi trường là sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải thì hồ sơ đề nghị cấp giấy

PHẦN III. CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

phép môi trường không bắt buộc phải có văn bản này.

Câu 30. Cơ sở nào phải thực hiện đăng ký môi trường? Cơ sở nào được miễn đăng ký môi trường?

Trả lời:

1. Khoản 1, Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường quy định các đối tượng phải đăng ký môi trường bao gồm:

a) Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

2. Khoản 1, Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường quy định các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được miễn đăng ký môi trường bao gồm:

a) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;

c) Đối tượng khác.

3. Ngoài ra, Điều 32, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định cụ thể đối tượng được miễn đăng ký môi trường như sau:

a) Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày, khí thải dưới 50 m³/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

c) Danh mục dự án đầu tư, cơ sở được miễn đăng ký môi trường quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cụ thể:

- Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn, chuyển giao

công nghệ, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, cung cấp thông tin, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.

- Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình; sản xuất phim điện ảnh, phim video; hoạt động truyền hình, hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.

- Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.

- Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng có diện tích xây dựng dưới 200 m².

- Dịch vụ ăn uống có diện tích nhà hàng dưới 200 m².

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.

- Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.

- Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình.

- Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 01 ha.

- Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.

- Dự án, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa có lưu lượng nước thải dưới 10.000 m³/ngày đêm.

- Dự án đầu tư, cơ sở đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau: Không phát sinh khí thải phải xử lý; Không phát sinh nước thải hoặc có phát sinh nước thải nhưng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường; Không phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động.

Câu 31. Nội dung đăng ký môi trường bao gồm những gì?

Trả lời:

Khoản 4, Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường quy định nội dung đăng ký môi trường bao gồm:

- a) Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở;
- b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có);
- c) Loại và khối lượng chất thải phát sinh;
- d) Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định;
- đ) Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Câu 32. Khi nào phải thực hiện đăng ký môi trường lại?

Trả lời:

Khoản 5, Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường quy định trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó.

Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Câu 33. Đăng ký môi trường được thực hiện vào thời điểm nào?

Trả lời:

Khoản 6, Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường quy định thời điểm đăng ký môi trường như sau:

- a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức;
- b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải

có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trước khi xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đăng ký môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành.

Câu 34. Cơ quan nào có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường? Trình tự tiếp nhận, thẩm định, có ý kiến về hồ sơ đăng ký môi trường?

Trả lời:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường.

2. Khoản 3 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường quy định “Đăng ký môi trường là việc chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả chất thải và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi chung là dự án đầu tư, cơ sở)”.

Do không phải là thủ tục hành chính nên Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT không quy định trình tự, thủ tục thẩm định về hồ sơ đăng ký môi trường tại UBND cấp xã như ý kiến đề xuất. Theo đó, khi chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện đăng ký môi trường theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường, UBND cấp xã chỉ có trách nhiệm tiếp nhận, không phải thực hiện thẩm định đăng ký này. Thay vào đó, UBND sẽ tiến hành hậu kiểm để kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ

chức, cá nhân đã đăng ký môi trường theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.



PHẦN IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Câu 35. Trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ?

Trả lời: Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường quy định về các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như sau:

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm sau đây:

a) Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc trong khu đô thị, khu dân cư tập trung đã có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chủ cơ sở phải thực hiện việc đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung đó, trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đầu nối nước thải trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành;

b) Cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 51 và điểm đ khoản 3 Điều 52 của Luật Bảo vệ môi trường;

c) Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

d) Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải, mùi khó chịu; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt;

đ) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

e) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận;

g) Thực hiện quan trắc nước thải, bụi, khí thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc các trường hợp sau đây phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

- a) Có chất dễ cháy, dễ nổ;
- b) Có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ;
- c) Có chất độc hại đối với người và sinh vật;
- d) Có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người;
- đ) Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Câu 36. Trách nhiệm của chủ cơ sở trong quản lý nước thải?

Trả lời:

1. Khoản 2, Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường đặt ra các yêu cầu chung về quản lý nước thải như sau:

a) Nước thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;

b) Nước thải được khuyến khích tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước;

c) Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

d) Việc xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.



2. Khoản 3, Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường quy định việc quản lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như sau:

a) Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bảo đảm nước thải phải được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

b) Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không kết nối được vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận

Câu 37. Các yêu cầu đối với hệ thống xử lý nước thải?

Trả lời:

1. Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;
- b) Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa;
- c) Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;
- d) Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật;
- đ) Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

Câu 38. Thế nào là chất thải thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại?

Trả lời:

1. Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không thuộc danh mục chất thải nguy hại và không thuộc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh

doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

2. Việc phân loại chất thải thực hiện theo Danh mục chất thải quy định tại Khoản 1 Điều 24, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường và mã chất thải được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Việc phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại; trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật đối với một số tính chất và thành phần nguy hại nhất định thì áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.

3. Ngoài ra, Điều 57, Nghị định 08/2022/NĐ-CP còn có các quy định về quản lý nước thải như sau:

a) Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

b) Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên sau:

- Xử lý và tái sử dụng nước thải trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

- Xử lý và chuyển giao để tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

- Chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý, tái sử dụng theo quy định của pháp luật;
- Xử lý, xả thải nước thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Câu 39. Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường?

Trả lời:

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường thành các nhóm sau:
 - a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;
 - b) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;
 - c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.
2. Lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại phải được quản lý như chất thải.
3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.
4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại; không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường; không làm phát tán bụi, rò rỉ nước thải ra môi trường; lưu giữ bằng các thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ phù hợp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
5. Tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chuyển giao cho các đối tượng sau đây:

a) Cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở sản xuất có chức năng đồng xử lý chất thải phù hợp;

c) Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp;

d) Cơ sở vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đã có hợp đồng chuyển giao với đối tượng quy định tại các điểm a, b hoặc c khoản này.

6. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành khi chuyển giao nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

Câu 40. Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc quản lý chất thải nguy hại?

Trả lời: Trách nhiệm chính của chủ nguồn thải chất thải nguy hại được quy định như sau:

1. Phân định, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Chủ nguồn thải chất thải nguy hại thực hiện khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh (nếu có) trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc nội dung đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 22 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý.

b) Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Chỉ được lưu giữ chất thải nguy hại không quá 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải

nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.

2. Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP có phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng trở lên trong quá trình vận hành thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tự xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp.

4. Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm thì sử dụng biên bản bàn giao thay cho chứng từ chất thải nguy hại.

Câu 41. Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác

Trả lời:

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bụi có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

2. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và bức xạ.

4. Tổ chức, cá nhân trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm tác động xấu đến cộng đồng dân cư.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

6. Cấm sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, kinh doanh và sử dụng pháo nổ. Việc sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, kinh doanh và sử dụng pháo hoa thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Câu 42. Trách nhiệm cơ sở trong việc thực hiện quan trắc môi trường?

Trả lời:

1. Cơ sở có phát sinh chất thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc theo quy định tại Điều 111 và Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, cung cấp kết quả quan trắc chính xác, tin cậy. Phương tiện, thiết bị quan trắc môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

2. Quan trắc nước thải

a) Đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm:

- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường;

- Dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng xả nước thải trung bình trở lên ra môi trường;

- Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường.

b) Đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ bao gồm:

- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường;

- Dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường.

c) Việc quan trắc nước thải tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

d) Việc quan trắc nước thải định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.

e) Khuyến khích đối tượng không bắt buộc phải quan trắc nước thải thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.

3. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

a) Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục gồm dự án đầu tư, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí với lưu lượng xả bụi, khí thải lớn ra môi trường.

b) Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ gồm dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả thải lớn ra môi trường.

c) Việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

d) Việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật. Đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.

e) Khuyến khích đối tượng không bắt buộc phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải của mình.

4. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quản lý số liệu quan trắc chất thải và công bố công khai kết quả quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.

Câu 43. Trách nhiệm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Chủ dự án đầu tư, cơ sở? Bao gồm những báo cáo gì? Nội dung, thời gian, hình thức gửi báo cáo là như nào?

Trả lời:

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

b) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định tại Mẫu số 05.B Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì không phải thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

c) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

5. Thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo.

6. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại các điểm b, c, và d khoản 4 Điều này;

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 4 Điều này.

7. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

- a) Gửi qua hệ thống thông tin môi trường các cấp hoặc hệ thống thông tin khác của địa phương;
- b) Gửi, nhận trực tiếp;
- c) Gửi, nhận qua dịch vụ bưu chính;
- d) Gửi, nhận qua Fax;
- đ) Gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử;
- e) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

8. Gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan sau: Cơ quan cấp giấy phép môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này); Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ); Ủy ban nhân dân cấp huyện; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp);

b) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan theo quy định tại điểm l khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

Câu 44. Trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở?

Trả lời:

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

a) Thực hiện yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp nội dung kế hoạch cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao trong trường hợp dự án, cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở, trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó.

5. Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố môi trường phải thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở. Lập kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp cơ sở ngay sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố. Kế hoạch phục hồi môi trường phải được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố trước khi tổ chức thực hiện ít nhất 03 ngày để kiểm tra, giám sát.

6. Nội dung đánh giá hiện trạng môi trường sau sự cố môi trường bao gồm:

a) Phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với nguồn nước mặt, nước ngầm (nếu có) của khu vực xảy ra sự cố;

b) Phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất của khu vực xảy ra sự cố;

c) Diện tích, độ phủ của hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển (nếu có) của khu vực xảy ra sự cố.

7. Hoạt động khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường sau sự cố môi trường được thực hiện như sau:

a) Việc khảo sát, đánh giá phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với nguồn nước mặt, nước ngầm (nếu có) được thực hiện thông qua chương trình quan trắc chất lượng môi trường theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường;

b) Việc khảo sát, đánh giá phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất được thực hiện thông qua hoạt động điều tra, đánh giá sơ bộ và điều tra, đánh giá chi tiết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

c) Việc khảo sát, đánh giá hiện trạng hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

8. Giải pháp phục hồi môi trường phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Giải pháp phục hồi chất lượng môi trường đối với nguồn nước mặt, nước ngầm phải phù hợp với tính chất, mức độ, phạm vi ô nhiễm của nguồn nước;

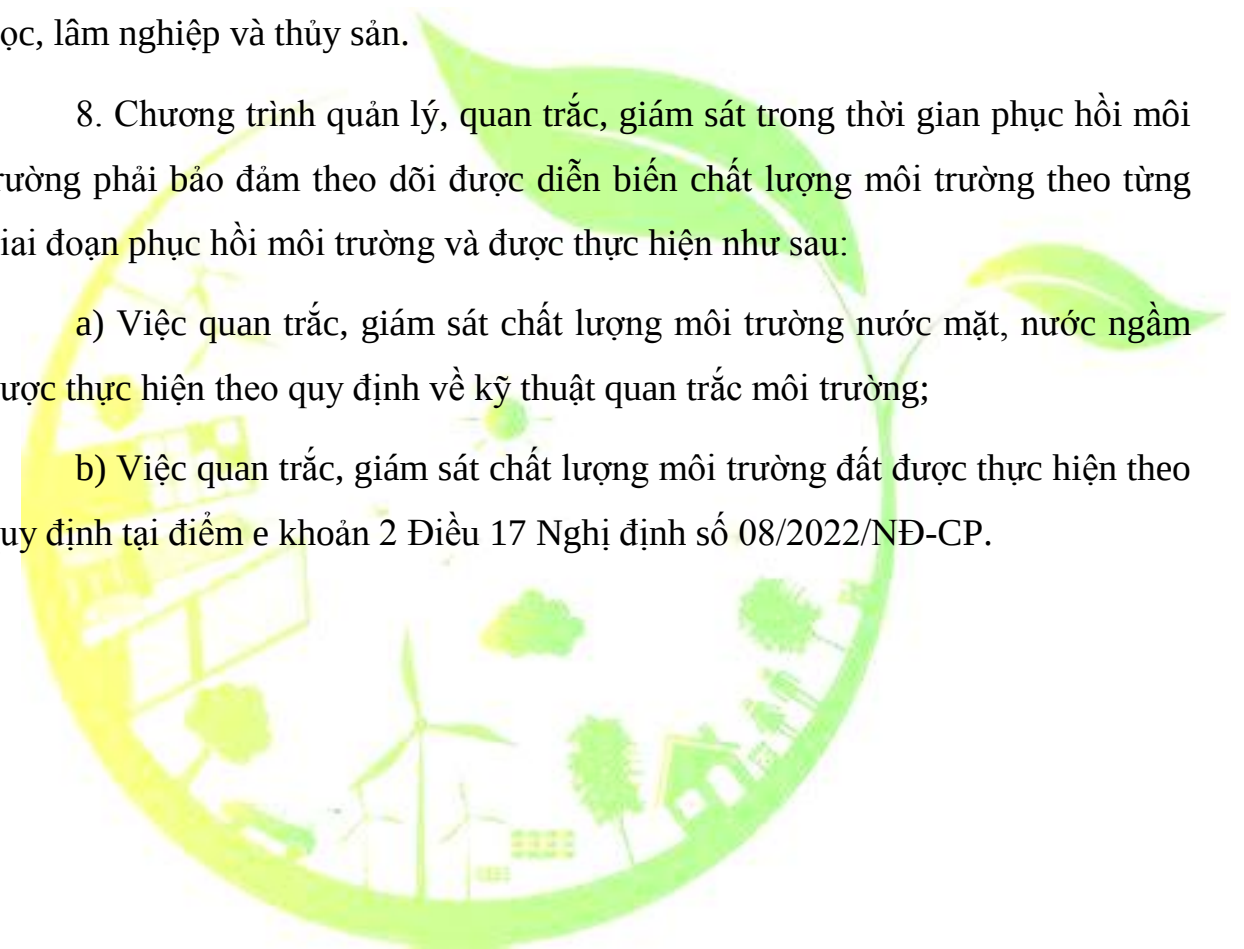
b) Giải pháp phục hồi ô nhiễm môi trường đất được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

c) Giải pháp phục hồi diện tích, độ phủ của hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển phải phù hợp với quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

8. Chương trình quản lý, quan trắc, giám sát trong thời gian phục hồi môi trường phải bảo đảm theo dõi được diễn biến chất lượng môi trường theo từng giai đoạn phục hồi môi trường và được thực hiện như sau:

a) Việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước mặt, nước ngầm được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường;

b) Việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường đất được thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



PHẦN V. ÁP DỤNG KỸ THUẬT HIỆN CÓ TỐT NHẤT, TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

Câu 45. Đối tượng nào phải áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT)? Tiêu chí xác định và lộ trình áp dụng BAT?

Trả lời:

1. Đối tượng phải áp dụng, tiêu chí xác định kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) được quy định lại Điều 105, Luật Bảo vệ môi trường như sau:

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình do Chính phủ quy định; cung cấp thông tin theo yêu cầu để phục vụ xây dựng hướng dẫn kỹ thuật áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất.

2. Tiêu chí xác định kỹ thuật hiện có tốt nhất bao gồm:

- a) Khả năng giảm lượng chất ô nhiễm;
- b) Khả năng tăng lượng chất thải có thể tái chế;
- c) Chi phí cho việc áp dụng và vận hành kỹ thuật hiện có tốt nhất;
- d) Khả năng tiết kiệm năng lượng;
- đ) Tính chủ động trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm.

3. Điều 53, Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về lộ trình áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất như sau:

a) Chủ dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình như sau:

- Trước ngày 01 tháng 01 năm 2027 đối với dự án đầu tư thuộc Mức I Phụ

lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

- Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028 đối với dự án đầu tư thuộc Mức II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

- Trước ngày 01 tháng 01 năm 2029 đối với dự án đầu tư thuộc Mức III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Chủ cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình như sau:

- Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028 đối với cơ sở thuộc Mức I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

- Trước ngày 01 tháng 01 năm 2029 đối với cơ sở thuộc Mức II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

- Trước ngày 01 tháng 01 năm 2030 đối với cơ sở thuộc Mức III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**Câu 46. Đối tượng nào phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì?
Lộ trình thực hiện?**

Trả lời:

Điều 77, Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định đối tượng, lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế như sau:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (sau đây gọi chung là nhà sản xuất, nhập khẩu) các sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Điều 78 Nghị định này.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (gồm bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) của sản phẩm, hàng hóa sau đây:

- a) Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;
- b) Mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất mỹ phẩm;
- c) Thuốc theo quy định của pháp luật về dược;
- d) Phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y;
- đ) Chất tẩy rửa, chế phẩm dùng trong lĩnh vực gia dụng, nông nghiệp, y tế;
- e) Xi măng.



3. Các đối tượng sau đây **không** phải thực hiện trách nhiệm tái chế:

- a) Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường.
- b) Nhà sản xuất bao bì quy định tại khoản 1 Điều này có doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm trước dưới 30 tỷ đồng;
- c) Nhà nhập khẩu bao bì quy định tại khoản 1 Điều này có tổng giá trị nhập khẩu (tính theo trị giá hải quan) của năm trước dưới 20 tỷ đồng.

4. Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo lộ trình sau đây:

a) Bao bì và các sản phẩm đặc quy, pin; dầu nhớt; sắt thép: từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;

b) Sản phẩm điện, điện tử: từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

c) Phương tiện giao thông: từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định việc thải bỏ phương tiện giao thông trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Câu 47. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế?

Trả lời:

Điều 79, Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về hình thức thực hiện tái chế như sau:

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn một hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường cho một hoặc một nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.



2. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu tự quyết định việc tái chế theo các cách thức sau đây:

- a) Tự thực hiện tái chế;
- b) Thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế;
- c) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để tổ chức thực hiện tái chế (sau đây viết tắt là bên được ủy quyền);
- d) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; không tự thực hiện tái chế khi không bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đơn vị tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu thuê để thực hiện tái chế quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bên được ủy quyền tổ chức tái chế quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Có tư cách pháp nhân và được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Không trực tiếp tái chế và không có quan hệ sở hữu với bất kỳ đơn vị tái chế nào liên quan đến phạm vi được ủy quyền;
- c) Được ít nhất 03 nhà sản xuất, nhập khẩu đồng ý ủy quyền tổ chức tái chế.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh sách tổ chức, đơn vị tại khoản 4 và khoản 5 Điều này để nhà sản xuất, nhập khẩu biết, lựa chọn. Nhà sản xuất, nhập khẩu không thuê đơn vị tái chế hoặc bên được ủy quyền khi không bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật.

7. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Bảo

vệ môi trường thì không phải thực hiện các cách thức tái chế quy định tại khoản 2 Điều này.

8. Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân, người tiêu dùng có trách nhiệm tạo điều kiện và hỗ trợ nhà sản xuất, nhập khẩu, đơn vị tái chế, bên được ủy quyền trong việc phân loại, thu gom sản phẩm, bao bì sau tiêu dùng trên địa bàn.

Câu 48. Đối tượng nào và mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải?

Trả lời:

Điều 83, Nghị định 08/2022/NĐ-CP đối tượng, mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải được quy định như sau:

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải, trừ các trường hợp sau đây:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà sản xuất có doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm trước dưới 30 tỷ đồng;

c) Nhà nhập khẩu có tổng giá trị nhập khẩu (tính theo trị giá hải quan) của năm trước dưới 20 tỷ đồng.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (bao bì trực tiếp) của sản phẩm, hàng hóa.

3. Mức đóng góp tài chính cụ thể đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại các Cột 3, 4 và 5 Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải được điều chỉnh 05 năm một lần tăng dần theo yêu cầu bảo vệ môi trường.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh, ban hành mức đóng góp tài chính tăng dần theo đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.



PHẦN VI. ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Câu 49. Nhà nước có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ gì đối với hoạt động bảo vệ môi trường?

Trả lời:

1. Theo Khoản 1 Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường, chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng đối với các hoạt động đó;

c) Trường hợp hoạt động bảo vệ môi trường cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn;

d) Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách về bảo vệ môi trường từng thời kỳ.

Câu 50. Những đối tượng nào được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường?

Trả lời:

Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về bảo vệ môi trường thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, bao gồm:

1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải bao gồm:

- a) Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn (rác thải);
- b) Thu gom chất thải rắn (rác thải);
- c) Thu gom, xử lý nước thải;
- d) Tái chế hoặc tái sử dụng chất thải.



2. Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, bao gồm:

- a) Cung cấp công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng, công nghệ tiết kiệm năng lượng được đánh giá hoặc thẩm định hoặc có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;
- b) Cung cấp dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt; đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt; dịch vụ quan trắc môi trường xung quanh;
- c) Sản xuất năng lượng sạch; năng lượng tái tạo; thiết bị quan trắc môi trường;
- d) Sản xuất, cung cấp thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ cho cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô hộ gia đình; sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam;

đ) Sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải đáp ứng các quy định của pháp luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

e) Sản xuất phương tiện giao thông công cộng, trừ phương tiện giao thông công cộng sử dụng dầu; sản xuất phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; dịch vụ vận tải công cộng sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu sạch, nhiên liệu tái tạo.

3. Hoạt động bảo vệ môi trường không phải là hoạt động đầu tư kinh doanh, bao gồm:

a) Đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải để thực hiện lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có sớm hơn lộ trình đối với trường hợp phải áp dụng hoặc tự nguyện áp dụng đối với trường hợp không phải áp dụng theo quy định của Nghị định này; hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục sớm hơn lộ trình đối với trường hợp phải lắp đặt hoặc tự nguyện lắp đặt đối với trường hợp không phải lắp đặt theo quy định của Nghị định này;

b) Di dời hộ gia đình ra khỏi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

c) Di dời cơ sở đang hoạt động để đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường hoặc để thực hiện lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Đầu tư phát triển vốn tự nhiên có khả năng tái tạo, cung cấp dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ di sản thiên nhiên;

đ) Nghiên cứu, phát triển hệ thống thu gom và xử lý rác thải nhựa trôi nổi trên biển và đại dương;

e) Xử lý, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

Câu 51. Các ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến công tác bảo vệ môi trường bao gồm những gì?

Trả lời:

1. Các hoạt động đầu tư kinh doanh về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;

b) Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường gồm công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng; công nghệ tiết kiệm năng lượng; dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; dịch vụ quan trắc môi trường xung quanh; dịch vụ vận tải công cộng sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu tái tạo; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam.

2. Các hoạt động bảo vệ môi trường không phải là hoạt động đầu tư kinh doanh được hưởng ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:

a) Hoạt động đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo lộ trình do pháp luật về bảo vệ môi trường quy định;

b) Hoạt động di dời hộ gia đình ra khỏi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc di dời cơ sở đang hoạt động để đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường;

c) Hoạt động đầu tư phát triển vốn tự nhiên, bảo vệ di sản thiên nhiên.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ.